

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1673 /UBND-NN

Bắc Giang, ngày 20 tháng 5 năm 2019

V/v báo cáo kết quả xây dựng nông
thôn mới vùng miền núi và đồng
bào dân tộc thiểu số

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ban Dân tộc tỉnh.

Thực hiện Công văn số 418/UBND-VP135 ngày 26/4/2019 của Ủy ban Dân tộc về việc báo cáo đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới vùng miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới vùng miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo nội dung văn bản nêu trên; kết quả báo cáo Ủy ban Dân tộc, Chủ tịch UBND tỉnh trước ngày 31/5/2019./.

(Gửi kèm theo bản phô tô Công văn số 418/UBND-VP135 ngày 26/4/2019 của Ủy ban Dân tộc)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NN.Thăng.

Bản điện tử:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh Dương Văn Thái;
- Văn phòng điều phối nông thôn mới;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, TH, KGVX, CNN, TKCT;

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG**



Trần Quốc Khánh



ỦY BAN DÂN TỘC
Số: 418/UBDT-VP135

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v báo cáo đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới vùng miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.....

Căn cứ Quyết định số 31/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Ban Chỉ đạo Trung ương về việc ban hành Kế hoạch tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020, Ủy ban Dân tộc được giao nhiệm vụ tổ chức Hội thảo chuyên đề đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới vùng miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số.

Để có cơ sở đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới vùng miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số, Ủy ban Dân tộc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo đánh giá kết quả kết quả xây dựng nông thôn mới vùng miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2010 - 2020 (có đề cương kèm theo). Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh gửi về Ủy ban Dân tộc, số 80 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội trước ngày 31/5/2019 (bản điện tử gửi về địa chỉ Email: vanphongdieuphoi135@cema.gov.vn).

Trân trọng đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm, chỉ đạo thực hiện./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Công TTĐT UBDT;
- Lưu VT, VP135.

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM



Đỗ Văn Chiến

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới vùng miền núi
và đồng bào dân tộc thiểu số

(Kèm theo văn bản số 418/UBNDT-VP135 ngày 26/4/2019 của Ủy ban Dân tộc)

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2010 - 2019

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1. Thuận lợi

2. Khó khăn

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Vai trò chỉ đạo, lãnh đạo, điều hành của các cấp, các ngành trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2015 và giai đoạn 2016 - 2020

2. Đánh giá và nêu bật kết quả xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách khắc phục những hạn chế, bất cập của giai đoạn 2010 - 2015 để thực hiện hiệu quả trong giai đoạn 2 (2016 - 2020), cụ thể:

- Ban hành, cụ thể hóa Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp huyện, xã; xét công nhận đạt chuẩn; gắn với tái cơ cấu; cơ chế phân bổ vốn; cơ chế đầu tư đặc thù; phát huy sự tham gia của cộng đồng và tổ chức chính trị - xã hội...

- Những vấn đề mới: NTM nâng cao, kiểu mẫu; mô hình bảo vệ môi trường, đề án NTM vùng đặc thù, Chương trình mỗi xã một sản phẩm;

- Làm rõ những cơ chế, chính sách có tính chất đột phá nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của Chương trình.

- Những khó khăn, vướng mắc cần phải khắc phục trong quá trình triển khai thực hiện

3. Xây dựng đồng bộ hệ thống bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình

a) Mô hình tổ chức bộ máy chỉ đạo Chương trình từ cấp tỉnh đến xã, thôn:

- Thời gian thành lập; phân công nhiệm vụ; tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả chỉ đạo của các cấp...

b) Kết quả kiện toàn bộ máy giúp việc cho Ban chỉ đạo các cấp theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của Văn phòng Điều phối các cấp.

c) Đánh giá chung về những thuận lợi, hạn chế liên quan đến bộ máy chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình, trong đó, làm rõ những thay đổi so với giai đoạn 2011-2015; vai trò của cơ quan làm công tác dân tộc, dự án trên địa bàn phục vụ cho xây dựng NTM. Các nguyên nhân chủ yếu; đề xuất giải pháp cụ thể nhằm

khắc phục những hạn chế để nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình tại địa phương trong thời gian tới.

4. Nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới ở các cấp.

a) Kết quả về xây dựng tài liệu; tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ thực hiện Chương trình ở các cấp trong đó cán bộ là Dân tộc thiểu số.

b) Đánh giá hiệu quả công tác đào tạo; những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện và kiến nghị giải pháp thực hiện trong giai đoạn tới.

5. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về xây dựng nông thôn mới

a) Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân để phát huy vai trò trong quá trình triển khai thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

b) Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”; cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”...

c) Đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động đối với việc triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, trong đó nêu rõ những kinh nghiệm hay, cách làm sáng tạo đã góp phần nâng cao chất lượng truyền thông về xây dựng nông thôn mới của địa phương.

d) Những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân cần khắc phục

6. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng nông thôn mới vùng miền núi và Dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - thời điểm báo cáo (Có so sánh với giai đoạn 2010-2015)

7. Đánh giá kết quả 10 năm thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2010-2010 và đánh giá hiệu quả của Phong trào thi đua đối với sự nghiệp xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

8. Kết quả xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện Chương trình.

9. Kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình:

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình tại vùng miền núi và Dân tộc thiểu số

a) Kết quả đạt chuẩn nông thôn mới:

Kết quả chung tính đến thời điểm báo cáo; so sánh với xuất phát điểm năm 2011, kết thúc giai đoạn 1 (năm 2015) và đánh giá khả năng hoàn thành mục tiêu đến năm 2020, cụ thể:

- Số đơn vị cấp thôn được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới:

- Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.
- Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.
- Số tiêu chí bình quân/xã .
- Số xã dưới 5 tiêu chí.

b) Kết quả thực hiện một số tiêu chí nâng cao của Chương trình:

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu
- Số khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu được công nhận...

2. Kết quả thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, đề nghị đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, trong đó, với mỗi tiêu chí trong từng nhóm đề nghị nêu kết quả đạt được đến thời điểm báo cáo, có so sánh với thời điểm bắt đầu thực hiện (12/2010) và kết thúc giai đoạn 1 (12/2015). Những thuận lợi, khó khăn và hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện các tiêu chí.

3. Đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới trong đó trọng tâm là vùng miền núi và Dân tộc thiểu số (theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ), phân ánh theo từng tiêu chí huyện nông thôn mới (Kết quả thực hiện các tiêu chí, khối lượng hoàn thành các chỉ tiêu cụ thể; những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện..).

(Có biểu số 01, 02, 03, 04, 05, 06 kèm theo)

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Đánh giá toàn diện kết quả thực hiện và tác động của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, trong đó, tập trung đánh giá những mặt được, chưa được, nguyên nhân và rút ra bài học kinh nghiệm triển khai thực hiện Chương trình nhất là vùng miền núi và Dân tộc thiểu số những nội dung:

- Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 2010-2020:

+ Đánh giá hoạt động quản lý, điều hành và tổ chức, bộ máy tham mưu chỉ đạo, tham mưu thực hiện Chương trình; công tác điều phối, phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong quá trình quản lý, điều hành tổ chức triển khai Chương trình;

+ Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể của chương trình, làm rõ những thuận lợi, khó khăn trong quá trình triển khai, thực hiện;

+ Đánh giá những kết quả nổi bật của giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2010-2015 (Cơ chế chính sách, công tác chỉ đạo điều hành ở các cấp, huy động nguồn lực, sự hài lòng của người dân..), nhất là những điểm mới, những nội dung có tính chất đột phá nhằm nâng cao chất lượng, đi vào chiều sâu của chương trình...;

+ Đánh giá những kết quả phát động các Phong trào thi đua trong phát huy dân chủ, huy động nguồn lực và kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện ở cơ sở.

+ Đánh giá tác động của chương trình gồm có số liệu so sánh giữa các vùng trên địa bàn tỉnh: Tác động kinh tế - xã hội; tính bền vững, tác động tới các đối tượng thụ hưởng, tác động lan tỏa của Chương trình...;

V. BÀI HỌC KINH NGHIỆM (Bài học rút những bài học kinh nghiệm qua 10 năm thực hiện và đề xuất khuyến nghị cần thiết để duy trì kết quả đạt được của chương trình...)

Phần thứ hai
MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CẦN TIẾP TỤC THỰC HIỆN
TRONG NĂM 2020

I. DỰ KIẾN MỤC TIÊU PHẤN ĐÁU NĂM 2020

II. MỘT SỐ NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM CẦN TẬP
TRUNG THỰC HIỆN

Phần thứ ba
ĐINH HƯỚNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH SAU NĂM 2020

I. QUAN ĐIỂM

Căn cứ kết quả đạt được sau 10 năm, yêu cầu thúc đẩy xây dựng nông thôn mới sau năm 2020, đồng thời tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt trong giai đoạn đầu (2010-2020) đảm bảo thực sự nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, hướng tới hướng tới xây dựng một nền nông nghiệp thịnh vượng, nông dân giàu có, nông thôn văn minh.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát:

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Giai đoạn 2021-2025:

- Về địa phương đạt chuẩn nông thôn mới (huyện, xã, thôn) đạt chuẩn; địa phương đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định của Trung ương

- Tỷ lệ đạt tiêu chí nông thôn mới theo quy định của Trung ương

- Các chỉ tiêu tác động trực tiếp đến đời sống sản xuất và sinh hoạt của người dân thu nhập bình quân đầu người/năm khu vực nông thôn; tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế, tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch...)

b) Giai đoạn 2025-2030:

- Về địa phương đạt chuẩn nông thôn mới (huyện, xã, thôn) đạt chuẩn; địa phương đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định của Trung ương
- Tỷ lệ đạt tiêu chí nông thôn mới theo quy định của Trung ương
- Các chỉ tiêu tác động trực tiếp đến đời sống sản xuất và sinh hoạt của người dân thu nhập bình quân đầu người/năm khu vực nông thôn; tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế, tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch...)

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN

1. Tập trung đề xuất nội dung, giải pháp thực hiện, đặc biệt là những nội dung, giải pháp để tiếp tục nâng cao chất lượng, đảm bảo tính bền vững của Chương trình;
2. Cơ chế chính sách huy động nguồn lực,
3. Đề xuất phương hướng kiện toàn bộ máy, tổ chức tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo và triển khai thực hiện chương trình ở các cấp trong giai đoạn sau năm 2020 theo hướng chuyên nghiệp, đồng bộ và hiệu quả;
4. Phát động phong trào thi đua để huy động các nguồn lực và người dân tham gia thực hiện Chương trình.

IV. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC VÀ KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Dự kiến tổng nhu cầu vốn để hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình giai đoạn 2021-2025, bao gồm: Ngân sách Nhà nước (Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp; khả năng đối ứng của ngân sách địa phương theo quy định); Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác; Vốn tín dụng; Vốn doanh nghiệp; Vốn huy động từ người dân và cộng đồng.
2. Dự kiến khả năng huy động các nguồn lực.

Phần thứ tư ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị làm rõ đề xuất, kiến nghị cụ thể với Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cơ quan Chủ trương trình MTQG xây dựng nông thôn mới)... nhằm kịp thời xử lý những vấn đề cấp thiết, góp phần nâng cao hiệu quả và tiến độ thực hiện Chương trình; định hướng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn tiếp theo (2021-2030)./.

Biểu số 01

CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH
ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2010-2019

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BCD ngày / năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.....)

| TT | Loại văn bản | Số, ngày, tháng ban hành | Trích yếu | Mục tiêu | Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------|-----------|----------|--|---------|
| 1 | Nghị quyết của Tỉnh ủy | | | | | |
| 1.1 | | | | | | |
| 1.2 | | | | | | |
| 2 | Cơ chế, chính sách do UBND tỉnh ban hành | | | | | |
| 2.1 | | | | | | |
| 2.2 | | | | | | |

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIAI ĐOẠN 2010 - 2015, 2016 - 2019 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH 2020**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BCĐ ngày / /năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.....)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Nội dung chỉ tiêu | Kết quả thực hiện | | | Kế hoạch 2020 |
|------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|---------------|
| | | Giai đoạn 2010 - 2015 | Giai đoạn 2016 - 2019 | Ước thực hiện năm 2019 | |
| | TỔNG SỐ | | | | |
| I | NGÂN SÁCH TW | | | | |
| 1 | Trái phiếu Chính phủ | | | | |
| 2 | Đầu tư phát triển | | | | |
| 3 | Sự nghiệp kinh tế | | | | |
| II | NGÂN SÁCH ĐP | | | | |
| 1 | Tỉnh | | | | |
| 2 | Huyện | | | | |
| 3 | Xã | | | | |
| III | VỐN LÔNG GHÉP | | | | |
| IV | VỐN TÍN DỤNG | | | | |
| V | VỐN DOANH NGHIỆP | | | | |
| VI | CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ | | | | |
| 1 | Tiền mặt | | | | |
| 2 | Ngày công lao động (Công) | | | | |
| | Quy đổi thành tiền | | | | |
| 3 | Hiển đất (m ²) | | | | |
| | Quy đổi thành tiền | | | | |
| 4 | Vật tư (quy đổi thành tiền) | | | | |
| VII | NGUỒN KHÁC | | | | |
| 1 | Ra quân, ủng hộ | | | | |
| 2 | Các tổ chức các nhân | | | | |

KẾT QUẢ PHÂN BỐ VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2010 - 2019
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.....)

DVT: Triệu đồng

| TT | Đối tượng | Kế hoạch vốn được giao | | Thực tế phân bổ | | | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------|------------------------|------------|-----------------|------------------|------------|---------|
| | | Số xã | Thành tiền | Số xã | Vốn bình quân/xã | Thành tiền | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | |
| I | CÁC XÃ ƯU TIÊN | | | | | | |
| 1 | Xã ĐBK | | | | | | |
| | Trong đó: - Xã bãi ngang | | | | | | |
| | - Xã biên giới | | | | | | |
| | - Xã ATK | | | | | | |
| 2 | Xã thuộc Chương trình 30a | | | | | | |
| 3 | Xã điểm theo chỉ đạo của TW | | | | | | |
| 4 | Xã phấn đấu đạt chuẩn năm 2015 | | | | | | |
| | Tr. đó xã chỉ đạo điểm của cấp tỉnh | | | | | | |
| 5 | Xã phấn đấu đạt chuẩn năm 2016-2020 | | | | | | |
| | Tr. đó xã chỉ đạo điểm của cấp tỉnh | | | | | | |
| II | CÁC XÃ CÒN LẠI | | | | | | |
| 1 | Xã đã đạt chuẩn | | | | | | |
| 2 | Xã chưa đạt chuẩn | | | | | | |

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI TỪ NGUỒN VỐN TPCP 2010 - 2019**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BCĐ ngày / /năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.....)

ĐVT: triệu đồng

| TT | CÔNG TRÌNH | ĐVT | Lũy kế thực hiện đến 30/6/2019 | | Ước thực hiện cả năm 2019 | | Ghi chú |
|----|---------------------|-----|-----------------------------------|------------|------------------------------|------------|---------|
| | | | Khối lượng | Thành tiền | Khối lượng | Thành tiền | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | |
| 1 | Giao thông | CT | | | | | |
| | Đường trục xã | ct | | | | | |
| | Đường thôn | ct | | | | | |
| | Đường ngõ xóm | ct | | | | | |
| | Đường trục nội đồng | ct | | | | | |
| 2 | Thủy lợi | CT | | | | | |
| 3 | Điện | CT | | | | | |
| 4 | Trường học | CT | | | | | |
| | THCS | ct | | | | | |
| | Tiểu học | ct | | | | | |
| | Mầm non | ct | | | | | |
| 5 | Trạm y tế xã | CT | | | | | |
| 6 | CSVC Văn hóa | CT | | | | | |
| | Cấp xã | ct | | | | | |
| | Cấp thôn | ct | | | | | |
| 7 | Chợ | CT | | | | | |
| 8 | Nước sinh hoạt | CT | | | | | |
| 9 | HT thoát nước | CT | | | | | |
| 10 | Môi trường | CT | | | | | |
| 11 | Nghĩa trang | CT | | | | | |
| 12 | Trụ sở xã | CT | | | | | |
| 13 | Khác | | | | | | |

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI VÀ CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BCĐ ngày / /năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.....)

| TT | MỤC TIÊU | Kết quả giai đoạn 2010 - 2015 | Kết quả giai đoạn 2016 - 2019 | Ước thực hiện hết năm 2019 | Ghi chú |
|----------|---|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------|
| I | THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ | | | | |
| 2 | Số xã đạt chuẩn NTM | | | | |
| 3 | Bình quân số tiêu chí đạt trên 01 xã | | | | |
| 4 | Kết quả đạt chuẩn theo bộ tiêu chí | | | | |
| 4.1 | Số xã đạt 19 tiêu chí | | | | |
| 4.2 | Số xã đạt 18 tiêu chí | | | | |
| 4.3 | Số xã đạt 17 tiêu chí | | | | |
| 4.4 | Số xã đạt 16 tiêu chí | | | | |
| 4.5 | Số xã đạt 15 tiêu chí | | | | |
| 4.6 | Số xã đạt 14 tiêu chí | | | | |
| 4.7 | Số xã đạt 13 tiêu chí | | | | |
| 4.8 | Số xã đạt 12 tiêu chí | | | | |
| 4.9 | Số xã đạt 11 tiêu chí | | | | |
| 4.10 | Số xã đạt 10 tiêu chí | | | | |
| 4.11 | Số xã đạt từ 5 đến 9 tiêu chí | | | | |
| 4.12 | Số xã đạt dưới 5 tiêu chí | | | | |
| 5 | Kết quả đạt chuẩn theo từng tiêu chí | | | | |
| 5.1 | Xã đạt tiêu chí số 1 về quy hoạch | | | | |
| 5.2 | Xã đạt tiêu chí số 2 về giao thông | | | | |
| 5.3 | xã đạt tiêu chí số 3 về thủy lợi | | | | |
| 5.4 | xã đạt tiêu chí số 4 về điện | | | | |
| 5.5 | Xã đạt tiêu chí số 5 về trường học | | | | |
| 5.6 | Xã đạt tiêu chí số 6 về CSVC văn hóa | | | | |

| TT | MỤC TIÊU | Kết quả giai đoạn 2010 - 2015 | Kết quả giai đoạn 2016 - 2019 | Ước thực hiện hết năm 2019 | Ghi chú |
|-----------|---|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------|
| 5.7 | Xã đạt tiêu chí số 7 về chợ nông thôn | | | | |
| 5.8 | Xã đạt tiêu chí số 8 về bưu điện | | | | |
| 5.9 | Xã đạt tiêu chí số 9 về nhà ở dân cư | | | | |
| 5.10 | Xã đạt tiêu chí số 10 về thu nhập | | | | |
| 5.11 | Xã đạt tiêu chí số 11 về tỷ lệ hộ nghèo | | | | |
| 5.12 | Xã đạt tiêu chí số 12 về tỷ lệ lao động có việc làm tương xứng <small>chiếm</small> | | | | |
| 5.13 | Xã đạt tiêu chí số 13 về hình thức tổ chức SX | | | | |
| 5.14 | Xã đạt tiêu chí số 14 về giáo dục | | | | |
| 5.15 | Xã đạt tiêu chí số 15 về y tế | | | | |
| 5.16 | Xã đạt tiêu chí số 16 về văn hóa | | | | |
| 5.17 | Xã đạt tiêu chí số 17 về môi trường | | | | |
| 5.18 | Xã đạt tiêu chí số 18 về hệ thống CTXH vững mạnh | | | | |
| 5.19 | Xã đạt tiêu chí số 19 an ninh - trật tự xã hội | | | | |
| II | MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU | | | | |
| 1 | Thu nhập BQ/người/năm (tr.đ) | | | | |
| 2 | Tỷ lệ hộ nghèo (%) | | | | |
| 3 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%) | | | | |
| 4 | Tỷ lệ người dân tham gia BHYT (%) | | | | |
| 5 | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia (%) | | | | |

DANH SÁCH GỬI CÔNG VĂN

| STT | Tỉnh |
|------------|-------------------------------------|
| I | CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC |
| 1 | Hà Giang |
| 2 | Tuyên Quang |
| 3 | Cao Bằng |
| 4 | Lạng Sơn |
| 5 | Lào Cai |
| 6 | Yên Bái |
| 7 | Thái Nguyên |
| 8 | Bắc Kạn |
| 9 | Phú Thọ |
| 10 | Bắc Giang |
| 11 | Hoà Bình |
| 12 | Sơn La |
| 13 | Lai Châu |
| 14 | Điện Biên |
| II | CÁC TỈNH ĐÔNG BẮNG SÔNG HỒNG |
| 15 | Hà Nội |
| 16 | Quảng Ninh |
| 17 | Hải Dương |
| 18 | Vĩnh Phúc |
| 19 | Ninh Bình |
| III | CÁC TỈNH MIỀN TRUNG |
| 20 | Thanh Hoá |
| 21 | Nghệ An |
| 22 | Hà Tĩnh |
| 23 | Quảng Bình |
| 24 | Quảng Trị |
| 25 | Thừa Thiên Huế |
| 26 | Quảng Nam |
| 27 | Quảng Ngãi |
| 28 | Bình Định |
| 29 | Phú Yên |
| 30 | Khánh Hoà |
| 31 | Ninh Thuận |
| 32 | Bình Thuận |
| IV | CÁC TỈNH TÂY NGUYÊN |
| 33 | Đắk Lắk |

| | |
|-----------|---|
| 34 | Đắk Nông |
| 35 | Gia Lai |
| 36 | Kon Tum |
| 37 | Lâm Đồng |
| V | CÁC TỈNH ĐÔNG NAM BỘ |
| 38 | Đồng Nai |
| 39 | Bình Phước |
| 40 | Tây Ninh |
| 41 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| VI | CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG |
| 42 | Long An |
| 43 | Trà Vinh |
| 44 | Vĩnh Long |
| 45 | Hậu Giang |
| 46 | Sóc Trăng |
| 47 | An Giang |
| 48 | Đồng Tháp |
| 49 | Kiên Giang |
| 50 | Cần Thơ |
| 51 | Bạc Liêu |
| 52 | Cà Mau |

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

**Đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới vùng miền núi
và đồng bào dân tộc thiểu số**

(Kèm theo văn bản số 418/UBND-VP135 ngày 26/4/2019 của Ủy ban Dân tộc)

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2010 - 2019

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1. Thuận lợi

2. Khó khăn

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Vai trò chỉ đạo, lãnh đạo, điều hành của các cấp, các ngành trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2015 và giai đoạn 2016 - 2020

2. Đánh giá và nêu bật kết quả xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách khắc phục những hạn chế, bất cập của giai đoạn 2010 - 2015 để thực hiện hiệu quả trong giai đoạn 2 (2016 - 2020), cụ thể:

- Ban hành, cụ thể hóa Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp huyện, xã; xét công nhận đạt chuẩn; gắn với tái cơ cấu; cơ chế phân bổ vốn; cơ chế đầu tư đặc thù; phát huy sự tham gia của cộng đồng và tổ chức chính trị - xã hội...

- Những vấn đề mới: NTM nâng cao, kiểu mẫu; mô hình bảo vệ môi trường, đề án NTM vùng đặc thù, Chương trình mỗi xã một sản phẩm;

- Làm rõ những cơ chế, chính sách có tính chất đột phá nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của Chương trình.

- Những khó khăn, vướng mắc cần phải khắc phục trong quá trình triển khai thực hiện

3. Xây dựng đồng bộ hệ thống bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình

a) Mô hình tổ chức bộ máy chỉ đạo Chương trình từ cấp tỉnh đến xã, thôn:

- Thời gian thành lập; phân công nhiệm vụ; tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả chỉ đạo của các cấp...

b) Kết quả kiện toàn bộ máy giúp việc cho Ban chỉ đạo các cấp theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của Văn phòng Điều phối các cấp.

c) Đánh giá chung về những thuận lợi, hạn chế liên quan đến bộ máy chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình, trong đó, làm rõ những thay đổi so với giai đoạn 2011-2015; vai trò của cơ quan làm công tác dân tộc, dự án trên địa bàn phục vụ cho xây dựng NTM. Các nguyên nhân chủ yếu; đề xuất giải pháp cụ thể nhằm

khắc phục những hạn chế để nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình tại địa phương trong thời gian tới.

4. Nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới ở các cấp.

a) Kết quả về xây dựng tài liệu; tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ thực hiện Chương trình ở các cấp trong đó cán bộ là Dân tộc thiểu số.

b) Đánh giá hiệu quả công tác đào tạo; những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện và kiến nghị giải pháp thực hiện trong giai đoạn tới.

5. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về xây dựng nông thôn mới

a) Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân để phát huy vai trò trong quá trình triển khai thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

b) Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”; cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”...

c) Đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động đối với việc triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, trong đó nêu rõ những kinh nghiệm hay, cách làm sáng tạo đã góp phần nâng cao chất lượng truyền thông về xây dựng nông thôn mới của địa phương.

d) Những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân cần khắc phục

6. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng nông thôn mới vùng miền núi và Dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - thời điểm báo cáo (Có so sánh với giai đoạn 2010-2015)

7. Đánh giá kết quả 10 năm thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2010-2010 và đánh giá hiệu quả của Phong trào thi đua đối với sự nghiệp xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

8. Kết quả xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện Chương trình.

9. Kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình:

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình tại vùng miền núi và Dân tộc thiểu số

a) Kết quả đạt chuẩn nông thôn mới:

Kết quả chung tính đến thời điểm báo cáo; so sánh với xuất phát điểm năm 2011, kết thúc giai đoạn 1 (năm 2015) và đánh giá khả năng hoàn thành mục tiêu đến năm 2020, cụ thể:

- Số đơn vị cấp thôn được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới:

- Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.
- Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.
- Số tiêu chí bình quân/xã .
- Số xã dưới 5 tiêu chí.

b) Kết quả thực hiện một số tiêu chí nâng cao của Chương trình:

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu
- Số khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu được công nhận...

2. Kết quả thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, đề nghị đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, trong đó, với mỗi tiêu chí trong từng nhóm đề nghị nêu kết quả đạt được đến thời điểm báo cáo, có so sánh với thời điểm bắt đầu thực hiện (12/2010) và kết thúc giai đoạn 1 (12/2015). Những thuận lợi, khó khăn và hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện các tiêu chí.

3. Đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới trong đó trọng tâm là vùng miền núi và Dân tộc thiểu số (theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ), phản ánh theo từng tiêu chí huyện nông thôn mới (Kết quả thực hiện các tiêu chí, khối lượng hoàn thành các chỉ tiêu cụ thể; những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện..).

(Có biểu số 01, 02, 03, 04, 05, 06 kèm theo)

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Đánh giá toàn diện kết quả thực hiện và tác động của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, trong đó, tập trung đánh giá những mặt được, chưa được, nguyên nhân và rút ra bài học kinh nghiệm triển khai thực hiện Chương trình nhất là vùng miền núi và Dân tộc thiểu số những nội dung:

- Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 2010-2020:

+ Đánh giá hoạt động quản lý, điều hành và tổ chức, bộ máy tham mưu chỉ đạo, tham mưu thực hiện Chương trình; công tác điều phối, phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong quá trình quản lý, điều hành tổ chức triển khai Chương trình;

+ Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể của chương trình, làm rõ những thuận lợi, khó khăn trong quá trình triển khai, thực hiện;

+ Đánh giá những kết quả nổi bật của giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2010-2015 (Cơ chế chính sách, công tác chỉ đạo điều hành ở các cấp, huy động nguồn lực, sự hài lòng của người dân..), nhất là những điểm mới, những nội dung có tính chất đột phá nhằm nâng cao chất lượng, đi vào chiều sâu của chương trình...;

+ Đánh giá những kết quả phát động các Phong trào thi đua trong phát huy dân chủ, huy động nguồn lực và kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện ở cơ sở.

+ Đánh giá tác động của chương trình gồm có số liệu so sánh giữa các vùng trên địa bàn tỉnh: Tác động kinh tế - xã hội; tình bền vững, tác động tới các đối tượng thụ hưởng, tác động lan tỏa của Chương trình...;

V. BÀI HỌC KINH NGHIỆM (Bài học rút những bài học kinh nghiệm qua 10 năm thực hiện và đề xuất khuyến nghị cần thiết để duy trì kết quả đạt được của chương trình...)

Phần thứ hai
MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CẦN TIẾP TỤC THỰC HIỆN
TRONG NĂM 2020

I. DỰ KIẾN MỤC TIÊU PHẤN ĐÁU NĂM 2020

II. MỘT SỐ NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM CẦN TẬP
TRUNG THỰC HIỆN

Phần thứ ba
ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH SAU NĂM 2020

I. QUAN ĐIỂM

Căn cứ kết quả đạt được sau 10 năm, yêu cầu thúc đẩy xây dựng nông thôn mới sau năm 2020, đồng thời tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt trong giai đoạn đầu (2010-2020) đảm bảo thực sự nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, hướng tới hướng tới xây dựng một nền nông nghiệp thịnh vượng, nông dân giàu có, nông thôn văn minh.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát:

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Giai đoạn 2021-2025:

- Về địa phương đạt chuẩn nông thôn mới (huyện, xã, thôn) đạt chuẩn; địa phương đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định của Trung ương

- Tỷ lệ đạt tiêu chí nông thôn mới theo quy định của Trung ương

- Các chỉ tiêu tác động trực tiếp đến đời sống sản xuất và sinh hoạt của người dân thu nhập bình quân đầu người/năm khu vực nông thôn; tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế, tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch...)

b) Giai đoạn 2025-2030:

- Về địa phương đạt chuẩn nông thôn mới (huyện, xã, thôn) đạt chuẩn; địa phương đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định của Trung ương

- Tỷ lệ đạt tiêu chí nông thôn mới theo quy định của Trung ương

- Các chỉ tiêu tác động trực tiếp đến đời sống sản xuất và sinh hoạt của người dân thu nhập bình quân đầu người/năm khu vực nông thôn; tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế, tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch...)

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN

1. Tập trung đề xuất nội dung, giải pháp thực hiện, đặc biệt là những nội dung, giải pháp để tiếp tục nâng cao chất lượng, đảm bảo tính bền vững của Chương trình;

2. Cơ chế chính sách huy động nguồn lực,

3. Đề xuất phương hướng kiện toàn bộ máy, tổ chức tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo và triển khai thực hiện chương trình ở các cấp trong giai đoạn sau năm 2020 theo hướng chuyên nghiệp, đồng bộ và hiệu quả;

4. Phát động phong trào thi đua để huy động các nguồn lực và người dân tham gia thực hiện Chương trình.

IV. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC VÀ KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Dự kiến tổng nhu cầu vốn để hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình giai đoạn 2021-2025, bao gồm: Ngân sách Nhà nước (Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp; khả năng đối ứng của ngân sách địa phương theo quy định); Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác; Vốn tín dụng; Vốn doanh nghiệp; Vốn huy động từ người dân và cộng đồng.

2. Dự kiến khả năng huy động các nguồn lực.

Phần thứ tư ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị làm rõ đề xuất, kiến nghị cụ thể với Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cơ quan Chủ trương trình MTQG xây dựng nông thôn mới)... nhằm kịp thời xử lý những vấn đề cấp thiết, góp phần nâng cao hiệu quả và tiến độ thực hiện Chương trình; định hướng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn tiếp theo (2021-2030)/.

CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH

ĐỀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2010-2019

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BCĐ ngày / tháng 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.....)

| TT | Loại văn bản | Số, ngày, tháng ban hành | Trích yếu | Mục tiêu | Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------|-----------|----------|--|---------|
| 1 | Nghị quyết của Tỉnh ủy | | | | | |
| 1.1 | | | | | | |
| 1.2 | | | | | | |
| 2 | Cơ chế, chính sách do UBND tỉnh ban hành | | | | | |
| 2.1 | | | | | | |
| 2.2 | | | | | | |

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIAI ĐOẠN 2010 - 2015, 2016 - 2019 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH 2020**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BCĐ ngày / /năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.....)

DVT: Triệu đồng

| STT | Nội dung chi tiêu | Kết quả thực hiện | | | Kế hoạch 2020 |
|------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|---------------|
| | | Giai đoạn 2010 - 2015 | Giai đoạn 2016 - 2019 | Ước thực hiện năm 2019 | |
| | TỔNG SỐ | | | | |
| I | NGÂN SÁCH TW | | | | |
| 1 | Trái phiếu Chính phủ | | | | |
| 2 | Đầu tư phát triển | | | | |
| 3 | Sự nghiệp kinh tế | | | | |
| II | NGÂN SÁCH ĐP | | | | |
| 1 | Tỉnh | | | | |
| 2 | Huyện | | | | |
| 3 | Xã | | | | |
| III | VÓN LÔNG GHÉP | | | | |
| IV | VÓN TÍN DỤNG | | | | |
| V | VÓN DOANH NGHIỆP | | | | |
| VI | CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ | | | | |
| 1 | Tiền mặt | | | | |
| 2 | Ngày công lao động (Công) | | | | |
| | Quy đổi thành tiền | | | | |
| 3 | Hiển đất (m ²) | | | | |
| | Quy đổi thành tiền | | | | |
| 4 | Vật tư (quy đổi thành tiền) | | | | |
| VII | NGUỒN KHÁC | | | | |
| 1 | Ra quân, ủng hộ | | | | |
| 2 | Các tổ chức các nhân | | | | |

**KẾT QUẢ PHÂN BỐ VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2010 - 2019
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.....)

DVT: Triệu đồng

| TT | Đối tượng | Kế hoạch vốn được giao | | Thực tế phân bổ | | | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------|------------------------|------------|-----------------|------------------|------------|---------|
| | | Số xã | Thành tiền | Số xã | Vốn bình quân/xã | Thành tiền | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | |
| I | CÁC XÃ ƯU TIÊN | | | | | | |
| 1 | Xã ĐBK | | | | | | |
| | Trong đó: - Xã bãi ngang | | | | | | |
| | - Xã biên giới | | | | | | |
| | - Xã ATK | | | | | | |
| 2 | Xã thuộc Chương trình 30a | | | | | | |
| 3 | Xã điểm theo chỉ đạo của TW | | | | | | |
| 4 | Xã phấn đấu đạt chuẩn năm 2015 | | | | | | |
| | Tr.đó xã chỉ đạo điểm của cấp tỉnh | | | | | | |
| 5 | Xã phấn đấu đạt chuẩn năm 2016-2020 | | | | | | |
| | Tr.đó xã chỉ đạo điểm của cấp tỉnh | | | | | | |
| II | CÁC XÃ CÒN LẠI | | | | | | |
| 1 | Xã đã đạt chuẩn | | | | | | |
| 2 | Xã chưa đạt chuẩn | | | | | | |

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI TỪ NGUỒN VỐN TPCP 2010 - 2019**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BCĐ ngày / /năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.....)

ĐVT: triệu đồng

| TT | CÔNG TRÌNH | ĐVT | Lũy kế thực hiện đến 30/6/2019 | | Ước thực hiện cả năm 2019 | | Ghi chú |
|----|---------------------|-----|-----------------------------------|------------|------------------------------|------------|---------|
| | | | Khối lượng | Thành tiền | Khối lượng | Thành tiền | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | |
| 1 | Giao thông | CT | | | | | |
| | Đường trục xã | ct | | | | | |
| | Đường thôn | ct | | | | | |
| | Đường ngõ xóm | ct | | | | | |
| | Đường trục nội đồng | ct | | | | | |
| 2 | Thủy lợi | CT | | | | | |
| 3 | Điện | CT | | | | | |
| 4 | Trường học | CT | | | | | |
| | THCS | ct | | | | | |
| | Tiểu học | ct | | | | | |
| | Mầm non | ct | | | | | |
| 5 | Trạm y tế xã | CT | | | | | |
| 6 | CSVC Văn hóa | CT | | | | | |
| | Cấp xã | ct | | | | | |
| | Cấp thôn | ct | | | | | |
| 7 | Chợ | CT | | | | | |
| 8 | Nước sinh hoạt | CT | | | | | |
| 9 | HT thoát nước | CT | | | | | |
| 10 | Môi trường | CT | | | | | |
| 11 | Nghĩa trang | CT | | | | | |
| 12 | Trụ sở xã | CT | | | | | |
| 13 | Khác | | | | | | |

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI VÀ CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BCD ngày / năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.....)

| TT | MỤC TIÊU | Kết quả giai đoạn 2010 - 2015 | Kết quả giai đoạn 2016 - 2019 | Ước thực hiện hết năm 2019 | Ghi chú |
|------|---|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------|
| I | THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ | | | | |
| 2 | Số xã đạt chuẩn NTM | | | | |
| 3 | Bình quân số tiêu chí đạt trên 01 xã | | | | |
| 4 | Kết quả đạt chuẩn theo bộ tiêu chí | | | | |
| 4.1 | Số xã đạt 19 tiêu chí | | | | |
| 4.2 | Số xã đạt 18 tiêu chí | | | | |
| 4.3 | Số xã đạt 17 tiêu chí | | | | |
| 4.4 | Số xã đạt 16 tiêu chí | | | | |
| 4.5 | Số xã đạt 15 tiêu chí | | | | |
| 4.6 | Số xã đạt 14 tiêu chí | | | | |
| 4.7 | Số xã đạt 13 tiêu chí | | | | |
| 4.8 | Số xã đạt 12 tiêu chí | | | | |
| 4.9 | Số xã đạt 11 tiêu chí | | | | |
| 4.10 | Số xã đạt 10 tiêu chí | | | | |
| 4.11 | Số xã đạt từ 5 đến 9 tiêu chí | | | | |
| 4.12 | Số xã đạt dưới 5 tiêu chí | | | | |
| 5 | Kết quả đạt chuẩn theo từng tiêu chí | | | | |
| 5.1 | Xã đạt tiêu chí số 1 về quy hoạch | | | | |
| 5.2 | Xã đạt tiêu chí số 2 về giao thông | | | | |
| 5.3 | xã đạt tiêu chí số 3 về thủy lợi | | | | |
| 5.4 | xã đạt tiêu chí số 4 về điện | | | | |
| 5.5 | Xã đạt tiêu chí số 5 về trường học | | | | |
| 5.6 | Xã đạt tiêu chí số 6 về CSVC văn hóa | | | | |

| TT | MỤC TIÊU | Kết quả giai đoạn 2010 - 2015 | Kết quả giai đoạn 2016 - 2019 | Ước thực hiện hết năm 2019 | Ghi chú |
|------|---|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------|
| 5.7 | Xã đạt tiêu chí số 7 về chợ nông thôn | | | | |
| 5.8 | Xã đạt tiêu chí số 8 về bưu điện | | | | |
| 5.9 | Xã đạt tiêu chí số 9 về nhà ở dân cư | | | | |
| 5.10 | Xã đạt tiêu chí số 10 về thu nhập | | | | |
| 5.11 | Xã đạt tiêu chí số 11 về tỷ lệ hộ nghèo | | | | |
| 5.12 | Xã đạt tiêu chí số 12 về tỷ lệ tạo dựng cơ việc tạm tương đương | | | | |
| 5.13 | Xã đạt tiêu chí số 13 về hình thức tổ chức SX | | | | |
| 5.14 | Xã đạt tiêu chí số 14 về giáo dục | | | | |
| 5.15 | Xã đạt tiêu chí số 15 về y tế | | | | |
| 5.16 | Xã đạt tiêu chí số 16 về văn hóa | | | | |
| 5.17 | Xã đạt tiêu chí số 17 về môi trường | | | | |
| 5.18 | Xã đạt tiêu chí số 18 về hệ thống CTXH vững mạnh | | | | |
| 5.19 | Xã đạt tiêu chí số 19 an ninh - trật tự xã hội | | | | |
| II | MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU | | | | |
| 1 | Thu nhập BQ/người/năm (tr.đ) | | | | |
| 2 | Tỷ lệ hộ nghèo (%) | | | | |
| 3 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%) | | | | |
| 4 | Tỷ lệ người dân tham gia BHYT (%) | | | | |
| 5 | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia (%) | | | | |

DANH SÁCH GỬI CÔNG VĂN

| STT | Tỉnh |
|------------|-------------------------------------|
| I | CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC |
| 1 | Hà Giang |
| 2 | Tuyên Quang |
| 3 | Cao Bằng |
| 4 | Lạng Sơn |
| 5 | Lào Cai |
| 6 | Yên Bái |
| 7 | Thái Nguyên |
| 8 | Bắc Kạn |
| 9 | Phú Thọ |
| 10 | Bắc Giang |
| 11 | Hoà Bình |
| 12 | Sơn La |
| 13 | Lai Châu |
| 14 | Điện Biên |
| II | CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG |
| 15 | Hà Nội |
| 16 | Quảng Ninh |
| 17 | Hải Dương |
| 18 | Vĩnh Phúc |
| 19 | Ninh Bình |
| III | CÁC TỈNH MIỀN TRUNG |
| 20 | Thanh Hoá |
| 21 | Nghệ An |
| 22 | Hà Tĩnh |
| 23 | Quảng Bình |
| 24 | Quảng Trị |
| 25 | Thừa Thiên Huế |
| 26 | Quảng Nam |
| 27 | Quảng Ngãi |
| 28 | Bình Định |
| 29 | Phú Yên |
| 30 | Khánh Hoà |
| 31 | Ninh Thuận |
| 32 | Bình Thuận |
| IV | CÁC TỈNH TÂY NGUYÊN |
| 33 | Đắk Lắk |

| | |
|-----------|---|
| 34 | Đắk Nông |
| 35 | Gia Lai |
| 36 | Kon Tum |
| 37 | Lâm Đồng |
| V | CÁC TỈNH ĐÔNG NAM BỘ |
| 38 | Đồng Nai |
| 39 | Bình Phước |
| 40 | Tây Ninh |
| 41 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| VI | CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG |
| 42 | Long An |
| 43 | Trà Vinh |
| 44 | Vĩnh Long |
| 45 | Hậu Giang |
| 46 | Sóc Trăng |
| 47 | An Giang |
| 48 | Đồng Tháp |
| 49 | Kiên Giang |
| 50 | Cần Thơ |
| 51 | Bạc Liêu |
| 52 | Cà Mau |